

**CÔNG TY TNHH
CẢNG CỬA LÒ**

Số: **0324** /TT-CCL
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán
trong nước hoặc xuất khẩu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày **01** tháng **01** năm 2024

Kính gửi: Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH Cảng Cửa Lò gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024.

Công ty TNHH Cảng Cửa Lò xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và mức giá của chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. KD; HC-QT.



- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Trần Quốc Hưng
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Nghệ An, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 0238 38602366 – 0932.314.008
- Email: sales1@cualoport.vn

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận**

SỞ TÀI CHÍNH NGHỆ AN	
ĐẾN	Số:
	Ngày: 16/01/2024
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

“V/v ban hành Biểu giá cước dịch vụ cảng biển Đối nội”

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG CỬA LÒ

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá. Căn cứ thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/02/2014 của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ cầu, phao, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Cửa Lò;
- Xét đề nghị của Phòng kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này: Biểu giá cước dịch vụ cảng biển Đối nội công ty TNHH Cảng Cửa Lò, thanh toán bằng Việt Nam đồng (VNĐ).

Điều 2: Đối tượng áp dụng của Quyết định này bao gồm:

- Các khách hàng trong nước.
- Các chủ phương tiện vận tải thủy Việt Nam vận chuyển hàng giữa các Cảng biển trong nước, có tàu neo đậu tại Cảng Cửa Lò.
- Những dịch vụ khác do chủ phương tiện hoặc chủ hàng thuê và chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 3: Các phòng chức năng có nhiệm vụ thông báo cho các chủ hàng, chủ tàu và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các phòng ban liên quan của Công ty TNHH Cảng Cửa Lò căn cứ Quyết định này để thu cước.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bị hủy bỏ. *dm*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Nghệ An (b/c);
- Các Đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Ban Giám đốc;
- Lưu HC-QT, KD.



GIÁM ĐỐC *kh*

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Khánh

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIÊN (ĐỐI NỘI)
CÔNG TY TNHH CẢNG CỬA LÒ
THANH TOÁN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 0224/QĐ-CCL, ngày 01/01/2024)

A- QUY ĐỊNH CHUNG

I- ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách, tàu thủy chuyên dùng hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam, thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải, vùng nước thuộc vùng biển Việt Nam;

2. Chủ hàng không phân biệt thành phần kinh tế có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam bằng phương tiện vận tải thủy Việt Nam (kể cả container). Hàng hóa xuất, nhập khẩu, ra hoặc vào khu chế xuất của các chủ hàng mà hợp đồng vận tải quy định cước phí tác nghiệp hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán giá dịch vụ cảng biển;

3. Trường hợp trong một chuyến tàu thủy nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều Cảng biển Việt Nam đồng thời có kếp hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

II- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hóa: là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hóa nội địa: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

9. Hàng hóa xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

10. Hàng hóa nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

11. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp;

12. Hàng hóa trung chuyển: là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

13. Lượt dẫn tàu: được tính là việc hoả tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoả tiêu lên tàu đến vị trí hoả tiêu rời tàu theo quy định.

14. Chuyển: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyển.

III- THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ, chia thành 4 ca, ca 1 từ 6h-12h; ca 2 từ 12h-18h; ca 3 từ 18h-24h; ca 4 từ 24h-6h ngày hôm sau.

2. Giá cước bốc xếp nếu làm việc trong ngày lễ, Tết tăng 40% đơn giá quy định tại biểu cước.

Ngày lễ, Tết (Theo quy định của Bộ Luật Lao động 2022) gồm:

- Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- Tết Âm lịch: 05 ngày;
- Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- Ngày Quốc tế Lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);
- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

IV- ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

V- ĐƠN VỊ TÍNH

1. **Tổng dung tích (GT):** là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, phần lẻ dưới 1 GT tính bằng 1 GT, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c mục này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): là tấn hoặc m^3 ; phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính; từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính 1 tấn hoặc $1 m^3$.

a) Khối lượng hàng để tính cước bao gồm cả khối lượng hàng và khối lượng bao bì.

b) Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính cước là 1 tấn hoặc $1 m^3$

c) Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ $2 m^3$ trở lên thì cứ $2 m^3$ tính bằng 1 tấn.

d) Riêng các mặt hàng sau khối lượng tính cước được quy đổi:

+ Các loại động vật sống (Trâu, bò, ngựa,...) thì cứ 01 con tính bằng 01 tấn.

+ Các loại thùng, can, hộp, chai rỗng... cứ $01 m^3$ tính bằng 02 tấn.

e) Trường hợp lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là m^3 hoặc vừa thể hiện tấn vừa thể hiện là m^3 , sau khi quy đổi từ m^3 ra tấn mà số tấn quy đổi vẫn cao hơn số tấn thực tế thì khối lượng tính giá được lấy thống nhất theo số tấn đã quy đổi.

VI. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

1. Các tàu ra vào Cảng xếp dỡ hàng hoá nếu có các yêu cầu khác về dịch vụ như: Hỗ trợ tàu ra vào cảng, đóng mở nắp hầm hàng, quét dọn hầm hàng, mặt boong, đổ rác, cấp nước ngọt, thuê thiết bị, dụng cụ... phải có yêu cầu cụ thể bằng văn bản gửi cho cảng trước 24 giờ để cảng bố trí và quản lý công việc.

2. Biểu cước phí sau đây được xây dựng trên cơ sở giá thành của cảng nhằm đảm bảo việc bù đắp các chi phí và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế được các cấp có thẩm quyền giao.

3. Các mức giá quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển - Công ty TNHH Cảng Cửa Lò đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

B- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I - GIÁ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO THUỘC KHU VỰC HÀNG HẢI

1. Đối với tàu thuyền:

Đơn vị tính: Đồng/GT.giờ

TT	Loại dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
A	Đối với tàu thuyền			
1	Neo buộc tại cầu, bến	15	16,2	16,5
2	Neo buộc tại phao neo	10	10,8	11
3	Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	7,5	8,1	8,25
B	Đối với Hàng hoá			
	Hàng hoá là hàng lỏng các loại thông qua cầu, bến (đồng/tấn)	20.400	22.032	22.440

- Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của cảng thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.
- Phí tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác đã bao gồm chi phí nhân công phục vụ.
- Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian 1 ngày trở lên (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

II - GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ buộc cở dây

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc cở dây

Đơn vị tính: Đồng/lần buộc hoặc mở

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Dưới 4.000 GT	550.000	594.000	605.000
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	730.000	788.400	803.000
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	990.000	1.069.200	1.089.000
4	Từ 15.001 GT trở lên	1.450.000	1.566.000	1.595.000

1.2 Trường hợp Shifting tàu có buộc cở dây Cảng không tính cước.

1.3. Trường hợp các tàu, sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hoặc cập mạn chờ đợi xếp dỡ hàng hoá áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại mục 1.1.

1.4. Trường hợp buộc cởi dây phải dùng phương tiện để kéo dây lên bờ chủ phương tiện phải trả thêm tiền thuê phương tiện, tối thiểu tiền sử dụng phương tiện, cảng thu 1.080.000 đồng/lần.

2. Giá đóng mở nắp hầm hàng

2.1. Chủ tàu hoặc chủ hàng yêu cầu công nhân cảng đóng mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu thì phải trả tiền theo đơn giá cho một lần đóng hoặc mở như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần.nắp

TT	Trọng tải tàu	Đóng hoặc mở trên tàu			Đóng hoặc mở đưa lên bờ		
		Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Dưới 4.000 GT	720.000	777.600	792.000	840.000	907.200	924.000
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	960.000	1.036.800	1.056.000	1.140.000	1.231.200	1.254.000
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	1.200.000	1.296.000	1.320.000	1.440.000	1.555.200	1.584.000
4	Từ 15.001 GT trở lên	1.560.000	1.684.800	1.716.000	1.980.000	2.138.400	2.178.000

- Trường hợp sử dụng bằng cần cầu cảng tính bằng 150% đơn giá tại điểm 2.1.

- Trường hợp phải mở hoặc đóng cả TWEEN DECK tính bằng 200% đơn giá tại điểm 2.1. (chưa bao gồm giá cầu cảng).

- Nắp hầm hàng có trọng lượng từ 10 tấn/nắp đến dưới 20 tấn/ nắp (cho 1 lần đóng và mở trên tàu hoặc đưa lên bờ): 1.620.000đ/ nắp.

- Nắp hầm hàng có trọng lượng trên 20 tấn/ nắp thì giá cả hai bên thỏa thuận.

2.2. Tàu có thiết bị cơ giới dành riêng cho đóng mở hầm hàng, công nhân Cảng điều khiển, mức cước tính bằng 50% đơn giá ghi tại điểm 2.1.

3. Giá vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt boong

3.1. Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng quét dọn vệ sinh hầm hàng (không bao gồm dịch vụ vận chuyển và xử lý rác thải), phải trả tiền quét dọn theo đơn giá sau:

Đơn vị tính: đồng/hầm hàng

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Dưới 4.000 GT	960.000	1.036.800	1.056.000
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	1.320.000	1.425.600	1.452.000
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	1.800.000	1.944.000	1.980.000
4	Từ 15.001 GT trở lên	2.400.000	2.592.000	2.640.000

3.2. Quét dọn vệ sinh hầm hàng sau khi dỡ hàng hoá có mùi hôi thối tăng 100% đơn giá tại mục 3.1.

3.3. Tàu thuỷ có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.

3.5. Khi quét dọn, nếu hầm của tàu còn hàng rơi vãi cần phải thu gom thì chủ tàu phải trả thêm tiền xếp dỡ hàng hoá rơi vãi đó.

3.8. Nếu chủ tàu đưa công nhân ngoài vào làm dịch vụ quét dọn vệ sinh hầm hàng thì Cảng thu 30% đơn giá tại mục 3.1.

4. Giá dịch vụ đổ rác

Đơn vị tính: đồng/lần.tàu

TT	Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Tàu đổ tại cầu	300.000	324.000	330.000
2	Tàu đổ tại phao, vũng, vịnh	500.000	540.000	550.000

5. Giá cấp nước ngọt

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 5%
1	Cấp nước ngọt tại Cầu tàu	46.000	48.300
2	Cấp nước giếng khoan tại Cầu tàu	25.000	26.250

6. Giá cấp điện sinh hoạt cho tàu

Đơn vị tính: đồng/giờ

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Trọng tải tàu dưới 1.000 DWT	38.000	41.040	41.800
2	Từ 1.001 đến 2.000 DWT	43.000	46.440	47.300
3	Từ 2.001 đến 3.000 DWT	49.500	53.460	54.450
4	Từ 3.001 đến 4.000 DWT	56.000	60.480	61.600

* Đơn giá trên áp dụng trong trường hợp cung cấp điện cho tàu sử dụng các thiết bị như bóng chiếu sáng, tivi, tủ lạnh,... phục vụ sinh hoạt hàng ngày

* Đơn giá trên có thể thay đổi phụ thuộc vào sự điều chỉnh giá bán điện của Tổng công ty Điện lực Việt Nam.

III- GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ (TRỪ CONTAINER)

1. Bảng phân loại nhóm hàng

Nhóm hàng	Loại hàng
1	Hàng rời
1.1	Than cám
1.2	Cát
1.3	Sỏi
1.4	Muối, phân bón
1.5	Mỳ hạt, ngô
1.6	Khô đậu tương; Cám; DDSG (có tỷ trọng > 0,4 tấn/m ³)
1.7	Vỏ đậu tương; Cám các loại (có tỷ trọng ≤ 0,4 tấn/m ³)
1.8	Đá các loại, Thạch cao có đường kính ≤ 40 cm
1.9	Gỗ dăm băm, gỗ viên nén đóng thùng
2	Hàng bao
2.1	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Lương thực; Thực phẩm; Thức ăn gia súc; Phân bón các loại; Bột đá...
2.2	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Muối; Sắn lát; Sắn cục; Xi măng; Quặng; Thạch cao...
2.3	Hàng hóa đóng bao Jumbo, bịch loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón các loại; Tinh bột sắn; Sắn lát; Gỗ viên nén; Hạt nhựa
2.4	Hàng bao, gỗ ván ép đóng kiện, pallet loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón các loại; Gỗ viên nén; Hạt nhựa
2.5	Hàng hóa đóng dây sling, sling loại 1 – 2 tấn
3	Gỗ các loại, Cọc bê tông
3.1	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm
3.2	Cọc bê tông loại có đường kính φ 300 đến 600 mm.
4	Hàng sắt thép
4.1	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó
4.2	Sắt, thép, tôn dạng tấm
5	Hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự

Nhóm hàng	Loại hàng
5.1	- Hàng máy móc, thiết bị, hòm kiện; - Gỗ cây đóng thành bó, kiện có chiều dài < 10m; Gỗ xẻ, Gỗ phiến có chiều dài < 10m; Đá block (trọng lượng dưới 10 tấn, rộng ≤ 2m, dài ≤ 5m) - Hàng bách hóa đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, vật liệu chịu lửa, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện....
5.2	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh...
5.3	Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh...
6	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên, căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

2. Bảng giá cước dịch vụ xếp dỡ sử dụng cần cẩu bờ

(Không bao gồm phí giao nhận ủy thác, phí qua cân, lưu kho bãi và các dịch vụ phụ trợ khác)

2.1 Bảng giá cước dịch vụ xếp dỡ tại Cảng Cửa Lò

Đơn vị tính: đồng/tấn; đồng/m³

Nhóm hàng		Tàu ↔ xe			Tàu ↔ kho/bãi			Kho/bãi ↔ xe		
		Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%
1	1.1	37.000	39.600	40.700	50.000	54.000	55.000	10.000	10.800	11.000
	1.2	30.000	32.400	33.000	40.000	43.200	44.000	10.000	10.800	11.000
1	1.3	32.000	34.560	35.200	42.000	45.360	46.200	10.000	10.800	11.000
	1.4	49.000	52.920	53.900	61.000	65.880	67.1000	10.500	11.340	11.550
	1.5	47.000	50.760	51.700	59.000	63.720	64.900	13.000	14.040	14.300
	1.6	57.000	61.560	62.700	64.500	69.660	70.950	14.000	15.120	15.400
	1.7	66.500	71.820	73.150	92.500	99.990	101.750	21.000	22.680	23.100
	1.8	30.000	32.400	33.000	41.000	44.280	45.100	6.000	6.480	6.600
	1.9	31.000	33.480	34.100	46.000	49.680	50.600	13.000	14.040	14.300
2	2.1	62.000	66.960	68.200	85.000	91.800	93.500	30.000	32.400	33.000
	2.2	64.000	69.120	70.400	87.000	93.960	95.700	31.000	33.480	34.100
	2.3	40.000	43.200	44.000	55.000	59.400	60.500	19.000	20.520	20.900

Nhóm hàng	Tàu ↔ xe			Tàu ↔ kho/bãi			Kho/bãi ↔ xe			
	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	
	2.4	56.000	60.480	61.600	77.000	83.160	84.700	20.500	22.140	22.550
	2.5	48.000	51.840	52.800	66.000	71.280	72.600	22.800	24.624	25.080
3	3.1	77.000	83.160	84.700	110.000	118.800	121.000	44.000	47.520	48.400
	3.2	60.000	64.800	66.000	82.000	88.560	90.200	20.000	21.600	22.000
4	4.1	48.000	51.840	52.800	71.000	76.680	78.100	22.500	24.300	24.750
	4.2	51.000	55.080	56.100	74.000	79.920	81.400	25.000	27.000	27.500
5	5.1	86.000	92.880	94.600	106.000	114.480	116.600	30.500	32.940	33.550
	5.2	88.000	95.040	96.800	110.000	118.800	121.000	32.500	35.100	35.750
	5.3	92.000	99.360	101.200	114.500	123.660	125.950	39.000	42.120	42.900

2.2 Bảng giá dịch vụ đối với một số trường hợp đặc thù

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	MẶT HÀNG	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Gỗ băm dăm	Bốc xếp bằng băng tải chuyên dùng của Khách hàng xe - tàu	18.000	19.440	19.800
2	Quặng sắt rời (có nguồn gốc từ Lào)	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm các tác nghiệp: Xe hạ bãi; vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng cân hàng; giao nhận ủy thác; xếp dỡ hàng từ bãi cảng xuống tàu sử dụng cần cầu tàu/ cần cầu bờ	46.000	49.680	50.600

2.3. Một số trường hợp được phụ thu thêm

2.3.1 Cước xếp dỡ Than cục, kiplê, than nguyên khai, than cốc, bọ sàng, zòn, than cám đá và các loại tương tự tăng 20%; Than bọ sit, than cám mịn, than bùn tăng 30% theo đơn giá tại mục 2.1.

2.3.2 Đối với các mặt hàng có tính chất bụi bặm, độc hại có ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người lao động tăng 30% đơn giá trong mục 2.1.

2.3.3 Xếp dỡ trong hầm lạnh, kho lạnh, xe lạnh tăng 100% đơn giá tại mục 2.1.

2.3.4 Cước xếp dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1

2.3.5 Cước đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng 1 tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 70%, trường hợp phải qua cầu Cảng tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1.

2.3.6 Hàng hoá (kể cả hàng bao) đóng cứng phải đào xới khó làm cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1.

2.3.7 Hàng hoá lẫn loại (có xác nhận) phải phân loại trong quá trình xếp dỡ tăng 30% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1.

2.3.8 Các Tàu có miệng hầm hàng một trong hai chiều nhỏ dưới 3m cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1.

2.3.9 Xếp dỡ hàng đóng bao mỗi bao $\leq 30\text{kg}$ hoặc $\geq 70\text{kg}$ tăng 10% đơn giá ghi trong mục 2.1.

2.3.10 Xếp dỡ hàng đóng bao Jumbo, bịch có trọng lượng $< 0,5$ tấn/bịch tăng 100% đơn giá tại mục 2.1.

2.3.11 Xếp dỡ hàng đóng bao Jumbo, bịch có trọng lượng từ 0,5 đến dưới 1 tấn/bịch tăng 30% đơn giá tại mục 2.1.

2.3.12 Thu gom, đóng gói, xếp dỡ hàng đồ vỡ: hàng kiện nhỏ dưới 500kg, hàng hoá đóng trong bao, thùng... cước xếp dỡ tăng 100% đơn giá ghi trong mục 2.1 và theo số hàng thực tế bị đồ vỡ.

2.3.13 Trường hợp xếp dỡ hàng nặng, hàng công kênh theo từng tác nghiệp ghi trong biểu cước được tăng:

- Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10m đến dưới 15m tăng 50% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m tăng 70% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 20m đến dưới 25m tăng 100% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn hoặc dài từ 25m đến dưới 30m tăng 200% đơn giá ghi trong mục 2.1

2.3.14 Hàng nằm dưới ván lá canh, công nhân Cảng phải cạy ván lá canh để hốt, vét tăng 50% đơn giá cho khối lượng thực tế hốt vét trong mục 2.1.

2.3.15 Đối với các loại hàng hoá bốc xếp bằng thủ công theo yêu cầu của chủ hàng thì tăng 30% đơn giá ghi trong mục 2.1.

2.3.16 Giá cước, một số dịch vụ khác:

- Cước san tủy hàng:

+ Quặng, đá: 3.240.000 đồng/hầm đối với tàu có trọng tải ≤ 2.000 tấn; 4.320.000 đồng/hầm đối với tàu có trọng tải > 2.000 tấn.

+ Gõ dăm: 6.480 đồng/tấn (tấn tươi).

- Mặt hàng Gõ:

+ Khách hàng có nhu cầu trải bãi (liền kề với bãi để hàng) để phục vụ đo đạc, đóng búa kiểm lâm... thì đơn giá trải bãi là: 18.900 đồng/m³; đồng thời phải gom lại

xếp thành lô với đơn giá gom lô là 18.900 đồng/m³; chọn Gỗ, tách Gỗ trên xe ngoài tiền cước bốc xếp thu thêm 12.960 đồng/m³.

3. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng (Dùng cần cầu tàu)

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại xe	Tàu xuống bãi cảng bằng cần cầu tàu (ngược lại)		
		Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Các loại xe ô tô vận tải và xe du lịch			
1.1	Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	820.000	855.600	902.000
1.2	Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến < 15 chỗ, xe nâng < 5 T, Trailer 20'	940.000	1.015.200	1.034.000
1.3	Xe từ 15 - 30 chỗ, xe tải < 7 T, Xe lạnh ≤ 5T	1.060.000	1.144.800	1.166.000
1.4	Xe tải từ 7 đến dưới 15 T, xe nâng hoặc đầu kéo ≥ 5T đến < 20T, Trailer 40'	1.170.000	1.263.600	1.287.000
1.5	Xe lạnh > 5T, xe tải từ 15T - 20T	1.920.000	2.073.600	2.112.000
1.6	Xe > 30 chỗ	2.500.000	2.754.000	2.750.000
2	Xe trộn betong, xe bồn, xe nâng từ 20 tấn trở lên, xe bánh xích, các loại xe chuyên dùng khác...			
2.1	Dưới 15 tấn	1.920.000	2.073.600	2.112.000
2.2	Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	2.500.000	2.754.000	2.750.000
2.3	Từ 20 tấn đến 30 tấn	3.830.000	4.136.400	4.213.000

Các trường hợp phụ thu khác:

- Trường hợp bốc xếp từ tàu xuống bãi bằng cần cầu bờ: Tăng 30% đơn giá cước xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Xuất kho bãi (dùng xe nâng, cần cầu của Cảng đưa lên xe chủ hàng): Tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Xuất kho bãi tự hành (xe cơ giới, xe tự hành) : Tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Giá cước xếp dỡ đối với phương tiện điều khiển di động được từ tàu xuống cầu tàu (Đối với tàu RORO): tính 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Các phương tiện vận tải, cơ giới có bánh xe, được vận chuyển theo điều kiện Liner: mức cước cung đoạn từ cầu tàu vào đến bãi (hoặc ngược lại) thu của khách hàng trong nước bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Các phương tiện vận chuyển chồng lên nhau thì những phương tiện xếp chồng lên tính bằng 50% đơn giá của chính nó tại mục 3.

4. Các mặt hàng chưa có giá trong biểu cước

- Đối với các mặt hàng có tính chất tương tự tại mục 1 của biểu cước, đơn giá xếp dỡ sẽ tính theo đơn giá các tác nghiệp tương ứng tại mục 2.1

IV. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTANER

1. Giá xếp dỡ theo phương án (đã bao gồm cước giao nhận)

Đơn vị tính: đồng/ Cont

LOẠI CONTAINER	TÀU ↔ Ô TÔ			TÀU ↔ BÃI			BÃI ↔ Ô TÔ		
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
20 feet có hàng	342.000	369.360	376.200	407.000	439.560	447.700	219.000	236.520	240.900
20 feet không hàng	172.000	185.760	189.200	218.000	235.440	239.800	123.000	132.840	135.300
40 feet có hàng	502.000	542.160	552.200	627.000	677.160	689.700	317.000	342.360	348.700
40 feet không hàng	262.000	282.960	288.200	325.000	351.000	357.500	181.000	195.480	199.100
> 40 feet có hàng	623.000	672.840	685.300	731.000	789.480	804.100	371.000	400.680	408.100
> 40 feet không hàng	304.000	328.320	334.400	370.000	399.600	407.000	210.000	266.800	231.000

* Ghi chú:

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ...): Tăng 50% đơn giá ở bảng trên.

- Xếp dỡ container nặng (cont 20' > 25T, cont 40'/45' > 30 T, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá ở bảng trên.

- Xếp dỡ container Flatrack, container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: Tăng 50% đơn giá ở bảng trên.

- Xếp dỡ Container lạnh: tăng 50% đơn giá trên.

- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ bãi ở bảng trên.

- Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng tính bằng 65% đơn giá Bãi ↔ ô tô ở bảng trên.

- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) cước xếp dỡ tính bằng 60% đơn giá Tàu ↔ ô tô ở bảng trên.

- Xếp dỡ Container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên bờ rồi mới xếp xuống được, cước xếp dỡ tính 120% đơn giá Tàu ↔ ô tô ở bảng trên.

- Nâng hạ container phục vụ đóng rút đối với các khách hàng lẻ (không phải là hãng tàu), cước nâng hạ tăng 30% ở bảng trên.

- Nâng hạ container đối với các khách hàng lẻ (không phải là hãng tàu), cước bốc xếp tăng 50% ở bảng trên đối với tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

2. Giá Đóng/rút hàng vào/ra container (chưa bao gồm nâng hạ)

2.1 Đóng/ rút hàng từ container ↔ lên tàu, sà lan vào kho bãi cảng hoặc tại bãi Cảng

Đơn vị tính: đồng /Cont

Loại Container	Đóng/ rút hàng từ container <-> lên tàu, sà lan vào kho bãi cảng hoặc tại bãi Cảng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20'			
Đóng hàng	1.340.000	1.447.200	1.474.000
Rút hàng	1.460.000	1.576.800	1.606.000
Container 40'			
Đóng hàng	2.035.000	2.197.000	2.238.500
Rút hàng	2.220.000	2.397.600	2.442.000
Container >40'			
Đóng hàng	2.475.000	2.673.000	2.722.000
Rút hàng	2.700.000	2.916.000	2.970.000

2.2 Đóng/ rút hàng ô tô ↔ container tại bãi Cảng

Đơn vị tính: đồng /Cont

Loại Container	Đóng/ rút hàng ô tô ↔ container tại bãi Cảng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20'			
Đóng hàng	935.000	1.009.800	1.028.500
Rút hàng	1.020.000	1.101.600	1.122.000
Container 40'			
Đóng hàng	1.485.000	1.603.800	1.633.500
Rút hàng	1.620.000	1.749.600	1.782.000
Container >40'			
Đóng hàng	1.815.000	1.960.200	1.996.500
Rút hàng	1.980.000	2.138.400	2.178.000

2.3 Đóng/ rút hàng container ↔ container tại bãi Cảng

Đơn vị tính: đồng /Cont

Loại Container	Đóng/ rút hàng container ↔ container tại bãi Cảng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20'			
Đóng hàng/ Rút hàng	1.520.000	1.641.600	1.672.000
Container 40'			
Đóng hàng/ Rút hàng	2.340.000	2.527.200	2.574.000
Container >40'			
Đóng hàng/ Rút hàng	2.805.000	3.029.400	3.085.500

2.4 Ghi chú:

- Đóng/rút ruột container nặng (cont 20' > 25T, cont 40'/45' > 30 T, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container tính thu bằng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên tính thu bằng 100% đơn giá tại bảng trên.

- Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: Tăng 50% đơn giá tại mục đóng/rút/hàng từ container tại cảng vào container tại bãi cảng.

- Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì cước đóng/rút tính theo mức cước đóng/rút đối với container 40' tại bảng trên.

- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (50kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 30% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (≤ 30 kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút ruột container hàng gỗ, tre, đá học, túi ≤ 30 kg: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng sắt thép phế liệu các loại đẽ rời: Tăng 70% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng trong container chung chủ: Tăng 30% đơn giá tại bảng trên.

- Trường hợp đóng/rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container open top: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

3. Giá phục vụ kiểm hoá (theo yêu cầu của chủ hàng)

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20 feet	260.000	280.800	286.000
Container 40 feet	380.000	410.400	418.000

4. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Có hàng			Không hàng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
20 feet	68.000	73.440	74.800	47.000	50.760	51.700
40 feet	100.000	108.000	110.000	68.000	73.440	74.800

5. Giá cân container

Đơn vị tính: đồng/Cont

Dịch vụ	Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Xuất thẳng	20/40 feet	43.000	46.440	47.300
Nhập chờ xuất	20/40 feet	32.000	34.560	35.200

6. Giá vệ sinh container: (Chưa bao gồm phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

6.1 Vệ sinh container theo phương pháp Quét dọn

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	42.000	90.000	45.360	97.200	46.200	99.000
40 feet	66.000	130.000	71.280	140.400	72.600	143.000

6.2 Vệ sinh container theo phương pháp Rửa bằng nước

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	129.000	180.000	139.320	194.400	141.900	198.000
40 feet	192.000	298.000	207.360	321.840	211.200	327.800

6.3 Vệ sinh container theo phương pháp Rửa bằng Xà phòng/hoá chất.

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	192.000	260.000	207.360	280.800	211.200	248.600
40 feet	260.000	316.000	280.800	341.280	286.000	347.600

* Ghi chú: Nhóm 1: Hàng hoá thông thường

Nhóm 2: Bao gồm những hàng hoá bụi bặm, độc hại, khó làm...

7. Giá chạy điện cho container đông lạnh

Đơn vị tính: đồng/giờ.Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
20 feet	35.000	37.800	38.500
40 feet	45.000	48.600	49.500

8. Giá lưu bãi container

Đơn vị tính: đồng/Cont.ngày

Loại Container	Có hàng			Không hàng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
20 feet	15.000	16.200	16.500	12.500	13.500	13.750
40 feet	23.000	24.840	25.300	18.000	19.440	19.800
Trên 40 feet	33.000	35.640	36.300	26.000	28.080	28.600

* Ghi chú: Thời gian tính lưu bãi: Kể từ thời điểm đưa container vào bãi Cảng:

- Miễn 7 ngày giá lưu bãi đối với container nhập từ tàu/sàlan (bắt đầu tính từ ngày thứ 8)

- Miễn 7 ngày giá lưu bãi đối với container xuất từ tàu/sàlan (bắt đầu tính từ ngày thứ 8)

- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi Cont theo thời gian thực tế lưu bãi Cảng.

V. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá dịch vụ cho thuê/lưu kho/bãi

1.1 Giá thuê kho/bãi: (tính theo m² tháng)

Đơn vị tính: đồng/m².tháng

Loại kho bãi	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
- Giá thuê kho	45.000	48.600	49.500
- Giá thuê thêm kho có mái che	18.000	19.440	19.800
- Giá thuê bãi bê tông	17.000	18.360	18.700
- Giá thuê bãi đất	9.500	10.260	10.450
- Đối với mặt hàng gỗ tính theo đồng/m ³ .tháng	16.000	17.280	17.600

*** Ghi chú:**

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng 1/2 tháng, từ 15 ngày đến hết tháng tính bằng 01 tháng.

1.2 Giá lưu kho/bãi: (tính theo tấn/ngày)

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
1.1 Lưu kho:			
- Các loại hàng bao	1.800 đồng/tấn - ngày	1.944 đồng/tấn - ngày	1.980 đồng/tấn-ngày
- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, sắt thép kim khí	2.800 đồng/tấn - ngày	3.024 đồng/tấn - ngày	3.080 đồng/tấn-ngày
- Hàng khác	3.000 đồng/tấn - ngày	3.240 đồng/tấn - ngày	3.300 đồng/tấn-ngày
- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	65.000 đồng/chiếc - ngày	70.200 đồng/chiếc - ngày	71.500 đồng/chiếc-ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	85.000 đồng/chiếc - ngày	91.800 đồng/chiếc - ngày	93.500 đồng/chiếc-ngày
1.2 Lưu bãi:			

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Hàng đá rời, quặng rời, than rời, klinke rời...	1.000 đồng/tấn - ngày	1.080 đồng/tấn - ngày	1.100 đồng/tấn-ngày
- Sắt thép, kim khí	1.500 đồng/tấn - ngày	1.620 đồng/tấn - ngày	1.650 đồng/tấn-ngày
- Máy móc thiết bị	2.800 đồng/tấn - ngày	3.024 đồng/tấn - ngày	3.080 đồng/tấn-ngày
- Hàng khác (trừ Container)	2.500 đồng/tấn - ngày	2.700 đồng/tấn - ngày	2.750 đồng/tấn-ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	65.000 đồng/chiếc - ngày	70.200 đồng/chiếc - ngày	71.500 đồng/chiếc-ngày
- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	55.000 đồng/chiếc - ngày	59.400 đồng/chiếc - ngày	60.500 đồng/chiếc-ngày

*** Ghi chú:**

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi Cảng.

- Khối lượng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

- Đơn giá cước cơ bản được áp dụng trong 30 ngày đầu, quá thời hạn này phải trả giá lũy tiến theo mức lũy tiến sau.

*** Mức lũy tiến lưu kho/bãi**

Thời gian	Mức tăng
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30% đơn giá cơ bản
- Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50% đơn giá cơ bản
- Từ ngày thứ 61 trở đi	Tăng 100% đơn giá cơ bản

2. Giá cân hàng

Đơn vị tính: đồng/tấn

Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Cân hàng (áp dụng cho hàng hóa thông thường, trừ container)			
- Qua cân điện tử (chỉ tính trọng lượng hàng)	2.000	2.160	2.200
- Qua cân thủ công, cân bàn	9.000	9.720	9.900

3. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hoá

Đơn vị tính: đồng/tấn

Loại hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Hàng rời	1.500	1.620	1.650
- Hàng bao	3.000	3.240	3.300
- Bách hoá, máy móc thiết bị, hàng khác	4.000	4.320	4.400
- Các loại xe	60.000 đồng/chiếc	64.800 đồng/chiếc	66.000 đồng/chiếc

4. Giá đóng bao hàng rời: bao gồm xếp dỡ, giao nhận, đóng bao và chất xếp lên xe.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Loại hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Phân bón rời, nông sản rời	85.000	91.800	93.500
- Cám viên, đường, muối rời	90.000	97.200	99.000

5. Giá ô tô vận chuyển nội bộ cảng

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 1, 2	12.000	12.960	13.200
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 3, 4	18.000	19.440	19.800
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 5	24.000	25.920	26.400

6. Giá cho thuê phương tiện thiết bị:

6.1. Thuê theo trọng lượng:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
*Thuê phương tiện thiết bị (theo yêu cầu của chủ hàng)			
- Thuê cầu bờ	12.000	12.960	13.200
- San gạt các loại hàng dưới hầm tàu	11.000	11.880	12.100
- Nâng xếp, xúc hàng hoá dưới hầm tàu	17.000	18.360	18.700

6.2. Thuê theo thời gian:

Đơn vị tính: đồng/giờ

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
Thuê cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ/phương tiện)			
- Cầu chân đế	5.000.000	5.400.000	5.500.000
Thuê các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ)			
- Xe nâng, máy xúc, máy ủi các loại	800.000	864.000	880.000
- Máy quét bụi	500.000	540.000	550.000
Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác (Thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày)			
- Thùng ben, chuồng	300.000	324.000	330.000
- Gầu ngoạm < 5 m ³	100.000	108.000	110.000
- Container thùng xả đáy/ngày (chưa gồm nâng hạ)	645.000	696.600	709.500

7. Giá công nhân chờ đợi/công nhật:

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Công nhật	500.000 đồng/người/ngày công	540.000 đồng/người/ngày công	330.000 đồng/người/ngày công
	300.000 đồng/người/ca	324.000 đồng/người/ca	330.000 đồng/người/ca
- Công chờ đợi (tính theo giờ chờ đợi thực tế)	70% đơn giá giờ công nhật	70% đơn giá giờ công nhật	70% đơn giá giờ công nhật
- Đóng gói lại hàng hoá + Hàng hoá thông thường (tính cho cả lô hàng)	100.000 đồng/tấn	108.000 đồng/tấn	110.000 đồng/tấn

8. Giá các dịch vụ do các đơn vị bên ngoài cung cấp cho các tàu neo đậu tại Cảng Cửa Lò:

Dịch vụ	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
1. Các phương tiện vận tải vào Cảng lưu đậu qua đêm (không giao nhận hàng hoá tại Cảng)	75.000 đồng/lượt
2. Phương tiện vào Cảng cấp nhiên liệu (xe bồn, sà lan).	200 đồng/lít
3. Phương tiện vào Cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:	110.000 đồng/lượt
4. Phương tiện vào Cảng cấp thực phẩm, lương thực: - Xe thô sơ, có gắn động cơ - Xe tải, ô tô	55.000 đồng/lượt 210.000 đồng/lượt
5. Xe vào Cảng để nhận hoặc trả hàng	6.000 đồng/lượt

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1 - Biểu cước này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024.
- 2 - Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa qui định trong biểu cước này, Cảng và chủ hàng hoặc chủ tàu thoả thuận tính cước cho từng trường hợp cụ thể./.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Khánh

